

Số: 154/BC-THPTTQP

Yên Mỹ, ngày 24 tháng 12 năm 2021

**BÁO CÁO**

**Về quản lý thông tin BDTX cho giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông (Báo cáo TEMIS)  
năm học 2019-2020 và 2020 - 2021**

*Thực hiện Công văn số 1622/SGDDĐT-TCCB của Sở GDĐT về việc hướng dẫn đánh giá giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông theo Chuẩn, năm học 2019-2020 và 2020-2021, Trường THPT Triệu Quang Phục, thực hiện báo cáo như sau:*

**I. Năm học 2019-2020**

**PHẦN A: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ XẾP LOẠI GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG THEO CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN VÀ CHUẨN HIỆU TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

**A.1. Kết quả đánh giá và xếp loại giáo viên phổ thông theo chuẩn nghề nghiệp**

A.1.1. Kết quả GVPT hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn so với tổng số GVPT theo cấp học

Cấp học	Tổng (Người)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	Giáo viên hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn		
			Tổng (Người)	Tổng (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
<b>Tổng số</b>	46		46	100	100
Nữ	36		36	100	100

A.1.2. Kết quả đánh giá, xếp loại chung của GVPT theo cấp học ở các mức TỐT, KHÁ, ĐẠT, CHƯA ĐẠT

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
<b>Tổng số</b>	0	0		0	0		26	56.52		20	43.48	
Nữ	0	0		0	0		22	61.11		14	38.89	

## A.2. Kết quả đánh giá và xếp loại cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông theo chuẩn hiệu trưởng

A.2.1. Kết quả CBQL hoàn thành tự đánh giá và xếp loại theo chuẩn so với tổng số CBQL theo cấp học

Cấp học	Tổng (Người)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	CBQL hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn		
			Tổng (Người)	Tổng (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
<b>Tổng số</b>	2		2	100	100
Hiệu trưởng	1		1	100	100
Phó hiệu trưởng	1		1	100	100

A.2.2. Kết quả đánh giá, xếp loại chung CBQL theo cấp học ở các mức TỐT, KHÁ, ĐẠT, CHƯA ĐẠT

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/ giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/ giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/ giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/ giảm so với năm trước (%)
Tổng số	0	0		0	0		0	0		2	100	
Hiệu trưởng	0	0		0	0		0	0		1	100	
Phó hiệu trưởng	0	0		0	0		0	0		1	100	

## PHẦN B: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN

### B. 1. Kết quả trả lời phiếu khảo sát trực tuyến của GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG về chương trình bồi dưỡng thường xuyên

#### B.1.1. Số lượng và tỷ lệ % GVPT trả lời phiếu khảo sát trực tuyến

Cấp dạy	Tổng số GV	Tổng số GVPT tham gia học tập trực tuyến	Giáo viên hoàn thành trả lời phiếu khảo sát trực tuyến		Điểm trung bình tổng tất cả các item		
			SL	%	TB	Điểm TB của tổng các item từ 3.0 (không có mục nào dưới 2.5)	
						SL	%
Tổng số	46	46	46	100	3.16	46	100
Nữ	36	36	36	100	3.16	36	100
Dtts	0	0	0	0	0	0	0

Cấp dạy	Tổng số GV	Tổng số GVPT tham gia học tập trực tuyến	Giáo viên hoàn thành trả lời phiếu khảo sát trực tuyến		Điểm trung bình tổng tất cả các item		
			SL	%	TB	Điểm TB của tổng các item từ 3.0 (không có mục nào dưới 2.5)	
						SL	%
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	0	0	0	0	0	0	0

## B.1.2. Mức độ hài lòng với mô đun bồi dưỡng

Cấp dạy	I. Hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến			II. Sự sẵn có của chương trình bồi dưỡng trực tuyến			III. Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp GV/CBQLCSGDPT			IV. Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học			V. Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS		
	Điểm TB của tổng mục I	Điểm TB của tổng mục I từ 3.0		Điểm TB của tổng mục II	Điểm TB của tổng mục II từ 3.0		Điểm TB của tổng mục III	Điểm TB của tổng mục III từ 3.0		Điểm TB của tổng mục IV	Điểm TB của tổng mục IV từ 3.0		Điểm TB của tổng mục V	Điểm TB của tổng mục V từ 3.0	
		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%
<b>Tổng số</b>	3.20	1	100	3.17	1	100	3.00	1	100	3.00	1	100	3.33	1	100
Nữ	3.20	1	100	3.17	1	100	3.00	1	100	3.00	1	100	3.33	1	100
Dtts	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

## B.2. Kết quả trả lời phiếu khảo sát trực tuyến của CBQLCSGDPT về chương trình bồi dưỡng thường xuyên



Cấp dạy	I. Hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến			II. Sự sẵn có của chương trình bồi dưỡng trực tuyến			III. Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp GV/CBQLCSGDPT			IV. Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học			V. Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS		
	Điểm TB của tổng mục I	Điểm TB của tổng mục I từ 3.0		Điểm TB của tổng mục II	Điểm TB của tổng mục II từ 3.0		Điểm TB của tổng mục III	Điểm TB của tổng mục III từ 3.0		Điểm TB của tổng mục IV	Điểm TB của tổng mục IV từ 3.0		Điểm TB của tổng mục V	Điểm TB của tổng mục V từ 3.0	
		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%
Vùng khó khăn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

**PHẦN C: BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT NHU CẦU BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN CỦA GIÁO VIÊN VÀ CBQLCSGDPT THEO CÁC TIÊU CHÍ TRONG CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN VÀ CHUẨN HIỆU TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

**C.1. Nhu cầu bồi dưỡng dựa trên đánh giá theo chuẩn**

**C.1.1. Nhu cầu bồi dưỡng của GIÁO VIÊN**

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%

**C.1.2. Nhu cầu bồi dưỡng của CBQLCSGDPT**

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%

**C.2. Nhu cầu bồi dưỡng theo mong muốn của giáo viên**

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
<b>Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng</b>											
<b>Chung</b>											
Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	46	34	73.91	27	79.41	0	0	0	0	0	0
Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	46	28	60.87	23	82.14	0	0	0	0	0	0
Phát triển chuyên môn bản thân	46	21	45.65	17	80.95	0	0	0	0	0	0
Kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	46	21	45.65	14	66.67	0	0	0	0	0	0
Hướng dẫn thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018	46	17	36.96	15	88.24	0	0	0	0	0	0
<b>Thời gian hoàn thành modul bồi dưỡng</b>											
<b>Chung</b>											
Trong hè	46	27	58.7	20	74.07	0	0	0	0	0	0
Trong học kỳ 1	46	16	34.78	12	75	0	0	0	0	0	0
<b>Điều kiện thực hiện</b>											
<b>Chung</b>											
Tạo điều kiện về thời gian	46	37	80.43	30	81.08	0	0	0	0	0	0





Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Quản trị tài chính nhà trường	2	2	100	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>Thời gian hoàn thành modul bồi dưỡng</b>											
<b>Chung</b>											
Trong hè	2	2	100	0	0	0	0	0	0	0	0
Trong học kỳ 2	2	2	100	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>Điều kiện thực hiện</b>											
<b>Chung</b>											
Tạo điều kiện về thời gian	2	2	100	0	0	0	0	0	0	0	0
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	2	2	100	0	0	0	0	0	0	0	0
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	2	2	100	0	0	0	0	0	0	0	0
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	2	2	100	0	0	0	0	0	0	0	0
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	2	2	100	0	0	0	0	0	0	0	0
Khác (ghi cụ thể)	2	1	100	0	0	0	0	0	0	0	0

## PHẦN D: ĐÁNH GIÁ CHUNG

### D. 1. Ưu điểm

- Nhà trường thực hiện tốt công tác tuyên truyền về yêu cầu đổi mới của ngành và đầy của các văn bản chỉ đạo, bồi dưỡng, đánh giá chuẩn nghề nghiệp cho CBQL, GV hằng năm. Đồng thời có chiến lược xây dựng lộ trình phát triển đội ngũ CBQL và đội ngũ nhà giáo theo từng giai đoạn, từng tiêu chuẩn, tiêu chí phù hợp điều kiện thực tế và nhu cầu của các thầy cô.

- Nhà trường xây dựng kế hoạch năm học đầy đủ, phù hợp điều kiện địa Phương, bám sát yêu cầu đổi mới của ngành, tổ chức thực hiện kế hoạch linh hoạt, hợp lý. Đồng thời BGH, BCM nhà trường luôn đồng hành, ủng hộ và động viên các thầy cô cùng nhau cố gắng để hoàn thành tốt và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

- Công tác cải cách hành chính và lưu trữ hồ sơ của nhà trường được quan tâm, thực hiện khoa học, đúng kế hoạch và tích cực ứng dụng CNTT vào quản trị nhà trường.

- Đội ngũ CBQL, nhà giáo của nhà trường tâm huyết, yêu nghề, luôn có ý thức tự học để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, luôn trau dồi đạo đức, tác phong nhà giáo. Chính vì vậy nên kết quả đánh giá chuẩn nghề nghiệp của đội ngũ CBQL của nhà trường luôn đạt 100% mức tốt, kết quả xếp loại chuẩn nghề nghiệp của giáo viên chuẩn loại tốt đạt 43,48%, còn lại đạt chuẩn nghề nghiệp loại khá.

- Việc đánh giá TEMIS của nhà trường được tiến hành thường xuyên, minh chứng đầy đủ, được lưu hồ sơ công chức, viên chức và được công khai trên Website của nhà trường.

### **D. 2. Tồn tại**

- Nhà trường năm học 2019-2020 chưa phân công cán bộ phụ trách phần TEMIS để kịp thời cập nhật kết quả đánh giá chuẩn nghề nghiệp và hỗ trợ giáo viên tải minh chứng đánh giá trên phần mềm TEMIS.

- Các thầy cô còn chưa tải đầy đủ các minh chứng lên phần mềm theo yêu cầu.

- Nhà trường tập huấn các modul của chương trình phổ thông 2018 theo hệ thống LMS của Vnpt Hưng Yên, nên số liệu CBQL, GVPT làm khảo sát trực tuyến trên báo cáo tổng hợp TEMIS không đúng với kết quả thực tế ở PHẦN B và PHẦN C của báo cáo TEMIS.

### **D. 3. Kiến nghị, đề xuất**

Trường THPT Triệu Quang Phục, kính mong Sở GD&ĐT Hưng Yên hỗ trợ các nhà trường đang thực hiện tập huấn các Modul bồi dưỡng giáo viên của đơn vị cung cấp Vnpt Hưng Yên khắc phục vấn đề đồng bộ dữ liệu TEMIS và dữ liệu Tập huấn giáo viên trên hệ thống <https://taphuanhungyen.lms.vn.edu.vn/>.

## **II. Năm học 2020-2021**

### **PHẦN A: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ XẾP LOẠI GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG THEO CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN VÀ CHUẨN HIỆU TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

#### **A. 1. Kết quả đánh giá và xếp loại giáo viên phổ thông theo chuẩn nghề nghiệp**

A.1.1. Kết quả GVPT hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn so với tổng số GVPT theo cấp học

Cấp học	Tổng (Người)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	Giáo viên hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn		
			Tổng (Người)	Tổng (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
<b>Tổng số</b>	44	- 4.35	44	100	- 4.35
Nữ	34	- 5.56	34	100	- 5.56

A.1.2. Kết quả đánh giá, xếp loại chung của GVPT theo cấp học ở các mức TỐT, KHÁ, ĐẠT, CHƯA ĐẠT

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
<b>Tổng số</b>	0	0	0	0	0	0	18	40.91	- 30.77	26	59.09	30.00
Nữ	0	0	0	0	0	0	13	38.24	- 40.91	21	61.76	50.00

## A. 2. Kết quả đánh giá và xếp loại cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông theo chuẩn hiệu trưởng

A.2.1. Kết quả CBQL hoàn thành tự đánh giá và xếp loại theo chuẩn so với tổng số CBQL theo cấp học

Cấp học	Tổng (Người)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	CBQL hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn		
			Tổng (Người)	Tổng (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
<b>Tổng số</b>	2	0.00	2	100	0.00
Hiệu trưởng	1	0.00	1	100	0.00
Phó hiệu trưởng	1	0.00	1	100	0.00

A.2.2. Kết quả đánh giá, xếp loại chung CBQL theo cấp học ở các mức TỐT, KHÁ, ĐẠT, CHƯA ĐẠT

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Tổng số	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	100	0.00
Hiệu trưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	100	0.00
Phó hiệu trưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	100	0.00

## PHẦN B: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN

### B. 1. Kết quả trả lời phiếu khảo sát trực tuyến của giáo viên phổ thông về chương trình bồi dưỡng thường xuyên

#### B.1.1. Số lượng và tỷ lệ % GVPT trả lời phiếu khảo sát trực tuyến

Cấp dạy	Tổng số GV	Tổng số GVPT tham gia học tập trực tuyến	Giáo viên hoàn thành trả lời phiếu khảo sát trực tuyến		Điểm trung bình tổng tất cả các item		
			SL	%	TB	Điểm TB của tổng các item từ 3.0 (không có mục nào dưới 2.5)	
						SL	%
Tổng số	44	44	44	100	3.00	1	100
Nữ	34	34	34	100	3.00	1	100
Dtts	0	0	0	0	0	0	0
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	0	0	0	0	0	0	0

#### B.1.2. Mức độ hài lòng với mô đun bồi dưỡng

Cấp dạy	I. Hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến			II. Sự sẵn có của chương trình bồi dưỡng trực tuyến			III. Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp GV/CBQLCSGDPT			IV. Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học			V. Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS		
	Điểm TB của tổng mục I	Điểm TB của tổng mục I từ 3.0		Điểm TB của tổng mục II	Điểm TB của tổng mục II từ 3.0		Điểm TB của tổng mục III	Điểm TB của tổng mục III từ 3.0		Điểm TB của tổng mục IV	Điểm TB của tổng mục IV từ 3.0		Điểm TB của tổng mục V	Điểm TB của tổng mục V từ 3.0	
		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%
Tổng số	3.00	1	100	3.00	1	100	3.00	1	100	3.00	1	100	3.00	1	100
Nữ	3.00	1	100	3.00	1	100	3.00	1	100	3.00	1	100	3.00	1	100
Dtts	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

## B.2. Kết quả trả lời phiếu khảo sát trực tuyến của CBQLCSGDPT về chương trình bồi dưỡng thường xuyên

### B.2.1. Số lượng CBQLCSGDPT trả lời phiếu khảo sát trực tuyến so với tổng số CBQLCSGDPT

Cấp dạy	Tổng số CBQL	Tổng số CBQL tham gia học tập trực tuyến	CBQL đã trả lời phiếu khảo sát		Điểm trung bình tổng tất cả các item		
			SL	%	TB	Điểm TB của tổng các item từ 3.0 (không có mục nào dưới 2.5)	
						SL	%
Tổng số	2	2	2	100	4.00	2	100
Nữ	0	0	0	0	0	0	0
Dtts	0	0	0	0	0	0	0

Cấp dạy	Tổng số CBQL	Tổng số CBQL tham gia học tập trực tuyến	CBQL đã trả lời phiếu khảo sát		Điểm trung bình tổng tất cả các item		
			SL	%	TB	Điểm TB của tổng các item từ 3.0 (không có mục nào dưới 2.5)	
						SL	%
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	0	0	0	0	0	0	0

### B.2.2. Mức độ hài lòng với mô đun bồi dưỡng

Cấp dạy	I. Hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến			II. Sự sẵn có của chương trình bồi dưỡng trực tuyến			III. Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp GV/CBQLCSGDPT			IV. Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học			V. Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS		
	Điểm TB của tổng mục I	Điểm TB của tổng mục I từ 3.0		Điểm TB của tổng mục II	Điểm TB của tổng mục II từ 3.0		Điểm TB của tổng mục III	Điểm TB của tổng mục III từ 3.0		Điểm TB của tổng mục IV	Điểm TB của tổng mục IV từ 3.0		Điểm TB của tổng mục V	Điểm TB của tổng mục V từ 3.0	
		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%
<b>Tổng số</b>	4.00	1	100	4.00	1	100	4.00	1	100	4.00	1	100	4.00	1	100
Nữ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dtts	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

### PHẦN C: BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT NHU CẦU BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN CỦA GIÁO VIÊN VÀ CBQLCSGDPT THEO CÁC TIÊU CHÍ TRONG CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN VÀ CHUẨN HIỆU TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

## C.1. Nhu cầu bồi dưỡng dựa trên đánh giá theo chuẩn

## C.1.1. Nhu cầu bồi dưỡng của GIÁO VIÊN

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
<b>Chung</b>											
Tiêu chí 14. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	44	2	4.55	2	100	0	0	0	0	0	0
Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	44	1	2.27	0	0	0	0	0	0	0	0

## C.1.2. Nhu cầu bồi dưỡng của CBQLCSGDPT

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%

## C.2. Nhu cầu bồi dưỡng theo mong muốn của giáo viên

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
<b>Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng</b>											
<b>Chung</b>											

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	44	31	70.45	23	74.19	0	0	0	0	0	0
Kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	44	21	47.73	13	61.9	0	0	0	0	0	0
Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	44	20	45.45	18	90	0	0	0	0	0	0
Hướng dẫn thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018	44	19	43.18	17	89.47	0	0	0	0	0	0
Phát triển chuyên môn bản thân	44	18	40.91	15	83.33	0	0	0	0	0	0
<b>Thời gian hoàn thành modul bồi dưỡng</b>											
<b>Chung</b>											
Trong hè	44	27	61.36	19	70.37	0	0	0	0	0	0
Trong học kỳ 2	44	17	38.64	13	76.47	0	0	0	0	0	0
<b>Điều kiện thực hiện</b>											
<b>Chung</b>											
Tạo điều kiện về thời gian	44	36	81.82	28	77.78	0	0	0	0	0	0
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	44	23	52.27	17	73.91	0	0	0	0	0	0
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	44	19	43.18	14	73.68	0	0	0	0	0	0
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	44	9	20.45	6	66.67	0	0	0	0	0	0





Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
<b>Điều kiện thực hiện</b>											
<b>Chung</b>											
Khác (ghi cụ thể)	2	1	50	0	0	0	0	0	0	0	0
Tạo điều kiện về thời gian	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

## **PHẦN D: ĐÁNH GIÁ CHUNG**

### **D. 1. Ưu điểm**

- Nhà trường thực hiện tốt công tác tuyên truyền về yêu cầu đổi mới của ngành và triển khai đầy đủ các văn bản chỉ đạo, bồi dưỡng, đánh giá chuẩn nghề nghiệp cho CBQL, GV hằng năm. Đồng thời có chiến lược, xây dựng lộ trình phát triển đội ngũ CBQL và đội ngũ nhà giáo theo từng giai đoạn, từng tiêu chuẩn, tiêu chí phù hợp điều kiện thực tế và nhu cầu của các thầy cô.

- Nhà trường xây dựng kế hoạch năm học đầy đủ, phù hợp điều kiện địa Phương, bám sát yêu cầu đổi mới của ngành, tổ chức thực hiện kế hoạch linh hoạt, hợp lý thích ứng tình hình phòng chống dịch Covid-19. Đồng thời BGH, BCM, BCHCD nhà trường luôn đồng hành, ủng hộ và động viên các thầy cô cùng nhau cố gắng, vượt khó để hoàn thành tốt và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

- Công tác cải cách hành chính và lưu trữ hồ sơ của nhà trường được quan tâm, đổi mới nhiều mặt, thực hiện khoa học, đúng kế hoạch và tích cực ứng dụng CNTT vào quản trị nhà trường.

- Đội ngũ CBQL, nhà giáo của nhà trường tâm huyết, yêu nghề, luôn có ý thức tự học để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, luôn trau dồi đạo đức, tác phong nhà

giáo và tích cực chuẩn bị mọi điều kiện để thực hiện tốt CTPT 2018 vào năm học 2022-2023. Chính vì vậy nên kết quả đánh giá chuẩn nghề nghiệp của đội ngũ CBQL của nhà trường luôn đạt 100% ở mức tốt, kết quả xếp loại chuẩn nghề nghiệp của giáo viên đạt 59,09% loại tốt, còn lại đạt loại khá.

- Việc đánh giá trên phần mềm TEMIS của nhà trường được tiến hành thường xuyên, đúng yêu cầu, tải minh chứng đầy đủ và kết quả đánh giá được lưu hồ sơ công chức, viên chức, được công khai trên Website của nhà trường.

- Nhà trường đã phân công cán bộ phụ trách phần mềm TEMIS để kịp thời cập nhật đánh giá chuẩn nghề nghiệp, báo cáo cấp trên định kỳ theo yêu cầu và xây dựng kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ hợp lý, đáp ứng nhiệm vụ đổi mới giáo dục và theo nguyện vọng của các thầy cô giáo.

### **D. 2. Tồn tại**

- Các thầy cô còn hay quên tài khoản và mật khẩu của cá nhân, nên cũng gặp khó khăn cho cán bộ phụ trách. Đồng thời cán bộ phụ trách làm công tác kiêm nhiệm nên quỹ thời gian hạn hẹp.

- Nhà trường tập huấn các modul của chương trình phổ thông 2018 theo hệ thống LMS của Vnpt Hưng Yên, nên số liệu CBQL, GVPT làm khảo sát trực tuyến trên báo cáo tổng hợp TEMIS không đúng với kết quả thực tế của nhà trường ở PHẦN B và PHẦN C của báo cáo TEMIS.

### **D. 3. Kiến nghị, đề xuất**

Trường THPT Triệu Quang Phục, kính mong Sở GD&ĐT Hưng Yên hỗ trợ các nhà trường đang thực hiện tập huấn các Modul bồi dưỡng giáo viên của đơn vị cung cấp Vnpt Hưng Yên khắc phục vấn đề đồng bộ dữ liệu TEMIS và dữ liệu Tập huấn giáo viên trên hệ thống <https://taphuanhungyen.lms.vn.edu.vn/>.

#### **Nơi nhận:**

- Sở GDĐT để b/c;
- Website của nhà trường;
- Lưu:VT.

**HIỆU TRƯỞNG**

(Đã ký)

**Đỗ Xuân Vượng**



